# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2022 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam**

(Tiếp theo Công báo số 917 + 918)

**Phụ lục I**

**DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP:

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| **3. Thuốc trừ cỏ:** | | | | |
| 1 | 1.8-Cineole | Nosiquat 0.2SL | Cỏ/cà phê, cam | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 2 | Acetochlor (min 93.3%) | Acepro 50EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Futai |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Acetad 900EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Acvipas 50EC | Cỏ/ngô, mía | Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | Alibom 500EC | Cỏ/lạc, sắn | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Antaco 500EC | Cỏ/lạc, sắn, ngô, mía, hành | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Antacogold 500EC | Cỏ/ngô, sắn, lạc | Công ty TNHH TM - DV Ánh Dương |
| | | Atabar 800EC | Cỏ/ngô, lạc, mía | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Atas 500EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Atasco 500EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng |
| | | Bpsaco 500EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Capeco 500EC | Cỏ/sắn, lạc, ngô, mía | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Cochet 200WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | Dibstar 50EC | Cỏ/đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | DN Tocoi 50EC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Gorop 500EC | Cỏ/ngô, đậu tương, khoai lang, mía | Công ty CP Nông dược HAI |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Herbest 50EC | Cỏ/lạc, bông vải | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Iaco 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Kỹ thuật Dohaledusa |
| | | Jia-anco 50EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kamaras 50EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP VTNN Việt Nông |
| | | Nistar 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| | | Missusa 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Peso 480EC | Cỏ/lạc, mía, sắn, ngô | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Pestcetor 900EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Xây dựng An Phú |
| | | Safe-co 500EC | Cỏ/ngô | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Saicoba 500EC | Cỏ/sắn, mía, lạc, ngô | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Starco 500EC | Cỏ/lạc | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Tropica 900EC | Cỏ/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Valux 500EC | Cỏ/sắn, lạc | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 3 | Acetochlor 12% + Bensulfuron-methyl 2% | Beto 14WP | Cỏ/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 4 | Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron-methyl 25g/kg | Afadax 170WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Acetochlor 14.6% (146g/kg) + Bensulfuron-methyl 2.4% (24g/kg) | Acenidax 17WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | Arorax 17WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Bpanidat 170WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| 6 | Acetochlor 42g/kg (210g/kg) + Bensulfuron-methyl 8g/kg (40g/kg) | Aloha 5GR, 25WP | **5GR:** Cỏ/lúa gieo thẳng<br>**25WP:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 7 | Acetochlor 14.0% + Bensulfuron-methyl 0.8% + Metsulfuron-methyl 0.2% | Natos 15WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| 8 | Acetochlor 200g/kg + Bensulfuron-methyl 45g/kg + Metsulfuron-methyl 5g/kg | Alphadax 250WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 9 | Acetochlor 16% (500g/l) + Bensulfuron-methyl 1.6% (0.3g/l) + Metsulfuron-methyl 0.4% (0.2g/l) | Sarudo 18WP, 500.5EC | **18WP:** cỏ/lúa cấy<br>**500.5EC:** Cỏ/sắn, lạc, đậu tương | Công ty TNHH An Nông |
| 10 | Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron-methyl 16g/kg + Metsulfuron-methyl 4g/kg | Sun-like 18WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 11 | Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l | Rontatap 500EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 12 | Acetochlor 180g/kg (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (725g/l) | Duaone 195WP, 735EC | **195WP:** cỏ/lúa cấy<br>**735EC:** Cỏ/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Acetochlor 30% + Oxadiazon 5% | Tvatozone 35EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 14 | Acetochlor 410g/l + Oxyfluorfen 40g/l | Catholis 450EC | Cỏ/lạc | Công ty CP BVTV I TW |
| 15 | Acetochlor 15g/l + Pretilachlor 285g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Nomefit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 16 | Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 40g/kg | Blurius 200WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 17 | Acifluorfen 80g/l + Bentazone 360g/l | Aciben 440SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 18 | Ametryn (min 96%) | Amesip 80WP | Cỏ/mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | Ametrex 80WP, 80WG | Cỏ/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Amet annong 500FW, 800WP | **500FW:** Cỏ/mía, cà phê<br>**800WP:** Cỏ/mía | Công ty TNHH An Nông |
| | | Ametsuper 80WP | Cỏ/mía, ngô | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Aptramax 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Asarin 800WP | Cỏ/mía | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Atryl 80WP | Cỏ/ngô, mía | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Dkmetryn 80WG | Cỏ/mía | Công ty TNHH Danken Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Slimgold 510SC, 810WP | Cỏ/mía | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 19 | Ametryn 40% (400g/kg) + Atrazine 40% (400g/kg) | Atramet Combi 80WP | Cỏ/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Animex 800WP | Cỏ/ngô, mía | Công ty CP Nicotex |
| | | Aviator combi 800WP | Cỏ/mía | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | Metrimex 80WP | Cỏ/mía | Forward International Ltd |
| | | Wamrincombi 800WP | Cỏ/mía | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 20 | Ametryn 40% + MCPA-Sodium 8% | Solid 48WP | Cỏ/mía | Công ty CP Nicotex |
| 21 | Ametryn 30% + Simazine 50% | T-P.Metsi 80WP | Cỏ/mía | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 22 | Amicarbazone (min 96.5%) | Dinamic 700WG | Cỏ/mía | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 23 | Amidosulfuron (min 98%) 10.4% + Florasulam 1.6% | Ω-Flora 12WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 24 | Atrazine (min 96%) | Agmaxzime 500SC, 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Amex gold 800WP | Cỏ/mía | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Atamex 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | Atra 500SC | Cỏ/mía, ngô | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Atra annong 500 FW, 800WP | **500FW:** Cỏ/mía, ngô<br>**800WP:** Cỏ/ngô | Công ty TNHH An Nông |
| | | Atraco 500SC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Atranex 80WP | Cỏ/mía, ngô | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | A-zet 80WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Catrazin 800WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Destruc 800WP | Cỏ/ngô, mía, quế | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Hagumex 800WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Many 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Maizine 80WP | Cỏ/ngô, mía | Forward International Ltd |
| | | Mizin 80WP, 500SC | **80WP:** Cỏ/mía, ngô<br>**500SC:** Cỏ/ngô | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Nitrazin 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP Nicotex |
| | | Sanazine 500SC | Cỏ/mía, ngô | Longfat Global Co., Ltd. |
| | | Wamrin 500SL, 800WP | **500SL:** Cỏ/ngô, mía<br>**800WP:** Cỏ/ngô | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Zimizin 800WP | Cỏ/ngô | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 25 | Atrazine 29% + Butachlor 19% | Omega-Manchester 48SE | Cỏ/mía, ngô | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 26 | Atrazine 34% + Mesotrione 6% | Ω-Ameso 400SC | Cỏ/ngô, mía | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 27 | Atrazine 250g/l + Mesotrione 25g/l | Calaris Xtra® 275SC | Cỏ/ngô, mía | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 28 | Atrazine 35% + Mesotrione 10% | Azin rio 45SC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 29 | Atrazine 40% + Mesotrione 6% | Valora 46SC | Cỏ/ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 30 | Atrazine 50% (500g/l) + Mesotrione 5% (50g/l) | Logichu 55SC | Cỏ/ngô | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Metrazin 550SC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| 31 | Atrazine 76% + Mesotrione 12% | Armaize Xtra 88WG | Cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 32 | Atrazine 20% + Mesotrione 6% | Zinzin 26SC | Cỏ/ngô | Công ty CP Big Tree |
| 33 | Atrazine 40% + Mesotrione 10% | New Warmrin 500WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Việt Thắng Hà Nội |
| 34 | Atrazine 120g/l + Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l | Lumax 472SE | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 35 | Atrazine 500g/kg + Nicosulfuron 10g/kg | Map hope 510WP | Cỏ/ngô, mía | Map Pacific PTe Ltd |
| 36 | Atrazine 48% + Nicosulfuron 4% | Bigzin 52WP | Cỏ/ngô, quế | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Tgold 52WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Việt Nhật |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 37 | Atrazine 200g/l + Nicosulfuron 40g/l | Anico 240OD | Cỏ/mía, sắn | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 38 | Atrazine 72% + Nicosulfuron 8% | Nicomaize 80WG | Cỏ/ngô | Công ty TNHH TM-DV VAD |
| 39 | Atrazine 14% + Propisochlor 26% | Ω-APISO 40SE | Cỏ/ngô, mía | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 40 | Atrazine 300g/l + Sulcotrione (min 95%) 125g/l | Topical 425SC | Cỏ/ngô | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 41 | Bensulfuron-methyl (min 96%) | Beron 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Bensurus 10WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Furore 10WP, 10WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Loadstar 10WP, 60WG | **10WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng<br>**60WG:** cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Mullai 100WP, 100WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Rorax 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Sharon 100WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Sulzai 10WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai |
| 42 | Bensulfuron-methyl 12% + Bispyribac-sodium 18% | Honixon 30WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 43 | Bensulfuron-methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg | Apoger 3.2GR | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Chuyển giao tiến bộ KTNN Nicotex |
| | | Apogy 3.2GR | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | One-tri 3.2GR | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 44 | Bensulfuron-methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10% | Bé bụ 30WP, 30SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 45 | Bensulfuron-methyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg | Haly super 450WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 46 | Bensulfuron-methyl 63g/kg (1g/l) + Cyhalofop Butyl 1g/kg (1g/l) + Quinclorac 343g/kg (255g/l) | Topsuper 407WP, 257SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 47 | Bensulfuron-methyl 20g/kg + Mefenacet 660g/kg | Danox 68WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 48 | Bensulfuron-methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg | Acocet 53WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| 49 | Bensulfuron-methyl 4% + Mefenacet 46% | Wenson 50WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 50 | Bensulfuron-methyl 4% + Pretilachlor 36% | Queen soft 40WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 51 | Bensulfuron-methyl 0.7% + Pyrazosulfuron-ethyl 9.3% | Cetrius 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 52 | Bensulfuron-methyl 5g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 95g/kg | Sirafb 100WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 53 | Bensulfuron-methyl 10g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 100g/kg | Rus-Sunri 110WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 54 | Bensulfuron-methyl 0.25g/kg (40g/kg) + Pretilachlor 1.75g/kg (360g/kg) | Droper 2GR, 400WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 55 | Bensulfuron-methyl 5.5% + Pretilachlor 49.5% | Masaro 55OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV ATC |
| 56 | Bensulfuron-methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15% | Fenrim 18.5WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Fitri 18.5WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Pisorim 18.5WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Vitarai 18.5WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 57 | Bensulfuron-methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg | Gradf 200WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 58 | Bensulfuron-methyl 4% + Quinclorac 28% | Quinix 32WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 59 | Bensulfuron-methyl 3% (30g/kg) + Quinclorac 33% (330g/kg) | Cow 36WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Sifata 36WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | | Subrai 36WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Tempest 36WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 60 | Bensulfuron-methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg | Flaset 400WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 61 | Bensulfuron-methyl 7% + Quinclorac 33% | Laphasi 40WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 62 | Bensulfuron-methyl 6% (60g/l) + Quinclorac 34% (340g/l) | Ankill A 40WP, 40SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 63 | Bensulfuron-methyl 90g/l + Quinclorac 450g/l | Newnee 540SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Omofit 540WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| 64 | Bensulfuron-methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg) | Rocet 100WP, 250SC | **100WP:** cỏ/lúa cấy<br>**250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 65 | Bensulfuron-methyl 40g/kg + Quinclorac 560g/kg | Mizujapane 600WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 66 | Bentazone (min 96%) | Basagran 480SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Benta 480SL | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Benzema 480SL | Cỏ/lạc | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| | | Betazol 480SL | Cỏ/lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng VN |
| | | DB-Roma 480SL | Cỏ/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, thuốc BVTV Dubai |
| | | Dktazole 480SL | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| | | Khong lo 480SL | Cỏ/lạc | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Mdbenzone 480SL | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH MTV Mạnh Đan |
| | | Rider 480SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ĐT và PT Ngọc Lâm |
| 67 | Bentazone 400g/l + MCPA 60g/l | Raingran 460SL | Cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 68 | Bentazone 10% + Quinclorac 20% | Zoset 30SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| 69 | Bentazone 200g/l + Cyhalofop butyl 50g/l + Quinclorac 200g/l | Startup 450SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| 70 | Bentazone 400g/l + MCPA 60g/l | Cambio Pro 460SL | Cỏ/lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 71 | Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l | Shootbis 350EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 72 | Benzobicyclon (min 97%) | Ang.tieuco 300SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Kabuto 500SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 73 | Bispyribac-sodium (min 93%) | Danphos 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Domino 20WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Faxai 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Horse 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Jianee 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Lanina 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Maxima 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Newmilce 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Nixon 20WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Nofami 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Nomeler 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Nominee 10SC, 100OF | **10SC:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng<br>**100OF:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Nonee-cali 10WP, 100SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học CNC American |
| | | Nonider 10SC, 130WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Sipyri 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Somini 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Sunbishi 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Superminee 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 74 | Bispyribac-sodium 100g/l + Cyhalofop butyl 200g/l | TTBye 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 75 | Bispyribac-sodium 4% + Cyhalofop-butyl 12% | Nograss 16OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV ATC |
| 76 | Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l | Morclean 150SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 77 | Bispyriba-sodium 130g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 70g/kg | Nomirius super 200WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 78 | Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l | Supecet 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 79 | Bispyribac-sodium 20g/l + Quinclorac 250g/l | Newday 270SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ hóa chất Nhật Bản Kasuta |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 80 | Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430g/kg | Supernee 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA |
| 81 | Bispyribac-sodium 15g/l + Thiobencarb 900g/l | Bisben 915OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 82 | Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l | Bêlêr 620OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 83 | Butachlor 27% + Chất an toàn Fenclorim 0.2% | B.L.Tachlor 27WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 84 | Butachlor (min 93%) | B.L.Tachlor 27WP, 60EC | **27WP:** Cỏ/lạc**,** lúa cấy<br>**60EC:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Butaco 600EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Đông Nam Đức Thành |
| | | Buta gold 600EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Butalo 60EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Master AG |
| | | Butan 60EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Butanix 60EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; Cỏ/lạc | Công ty CP Nicotex |
| | | Butavi 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy, mạ | Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | Butoxim 5GR, 60EC | Cỏ/lúa**,** Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Dibuta 60EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Dietcomam 65EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Echo 60EW | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Forwabuta 5GR, 60EC | Cỏ/lúa | Forward International Ltd |
| | | Heco 600EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc, mía, đậu tương | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Kocin 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Lambast 5GR, 60EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Machete 5GR, 60EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Meco 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Michelle 5GR, 62EC | Cỏ/lúa | Sinon Corporation |
| | | Misen 620EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Saco 600EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Super-Bu 5GR, 60EC | **5GR:** cỏ/lúa cấy<br>**60EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Taco 600EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Tico 60EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Vibuta 5GR, 62EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 85 | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 60g/l | Echo 60EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Savik 60EC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Summit Agro Việt Nam |
| 86 | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 90g/l | Colua 600EC | Cỏ/lạc | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 87 | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Burn-co 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | Sabuta 600EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Trabuta 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 88 | Butachlor 620g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Miceo 620EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 89 | Butachlor 320g/l + chất an toàn Fenclorim 50g/l | Butafit 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 90 | Butachlor 30g/l + Cyhalofop butyl 315g/l | Beeco 345EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 91 | Butachlor 400g/l + Penoxsulam 10g/l | Rainbow® 410SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 92 | Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Newfit 330EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 93 | Butachlor 50g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Newrofit 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Omegafit 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Topfit one 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| | | Xofisasia 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Cali Agritech USA |
| 94 | Butachlor 20g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Sofigold 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | Butachlor 270g/kg + Pretilachlor 1g/kg | Sofigold 271WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 95 | Butachlor 90g/l + Pretilachlor 280g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | NewYorkFit-Usa 370EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang |
| 96 | Butachlor 100g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Tacogold 400EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 97 | Butachlor 270g/kg (1g/l), (241g/l) + Pretilachlor 1g/kg (1g/l), (10g/l) + Propanil 1g/kg (506g/l), (350g/l) | Tecogold 272WP, 508SC, 601EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 98 | Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l | Butanil 55EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Cantanil 550EC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Danator 55EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Mototsc 550EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Pataxim 55EC | cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Platin 55EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Probuta 550EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 99 | Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l + chất an toàn Fenclorim 25g/l | Butapro 550EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 100 | Butachlor 250g/l + Propanil 350g/l | Topbuta 600EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 101 | Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l | Soon 700EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 102 | Butachlor 40% + Propanil 20% | Vitanil 60EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 103 | Butachlor 600g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 35g/l | Trisacousamy 635EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 104 | Carfentrazone-ethyl (min 90%) | Chushin 40WG | Cỏ/cam, ngô | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 105 | Cinosulfuron (min 92%) | Cinorice 25WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 106 | Clethodim (min 91.2%) | Cledimsuper 250EC | Cỏ/sắn, vừng, đậu tương, lạc | Công ty TNHH An Nông |
| | | Codasuper 240EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Grasidim 240EC | Cỏ/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Select 240EC | Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, vừng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Tachac 120EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Xeletsupe 24EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Wisdom 12EC | Cỏ/lạc, đậu tương, Cỏ/sắn | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 107 | Clomazone (min 88%) | Akina 48EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Asiagro Pacific Ltd |
| | | Command 36ME, 48EC | **36ME:** cỏ/lúa<br>**48EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| 108 | Clomazone 120g/l + Propanil 270g/l | Fitter 39EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Thịnh Vượng Việt |
| 109 | Clopyralid (min 95%) | TĐK_clopy 350SL | Cỏ/ngô | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 110 | Cyhalofop-butyl (min 97%) | Anlicher 10EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Anstrong 10EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Bangbang 10EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Bonzer 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | Clear Chor 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Clincher® 200EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Cybu 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | Cyhany 250EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Elano 20EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đầu tư Hợp Trí |
| | | Farra 100EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Eastchem Co., Ltd |
| | | Figo 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Incher 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Goldenfields 35EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | | Gracie 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công tyTNHH TM và PT Phú Thịnh |
| | | Koler 10EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Liana 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Minh Long |
| | | Linchor 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Linhtrơ 100EC, 200EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Nixcher 100ME, 200EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Pullman 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Liên doanh QT Fujimoto |
| | | Riceguard 40 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH DV TV ĐT Kim Cương |
| | | Slincesusamy 200EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Tacher 250EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Topcyha 110EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Topco 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | Venza 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm |
| 111 | Cyhalofop-butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Motin.tsc 25EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| 112 | Cyhalofop-butyl 315g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg | Super soil 345WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 113 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Linchor's 115EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 114 | Cyhalofop-butyl 100g/l, (330g/l), (330g/kg) + Ethoxysulfuron 15g/l (3g/l), (3g/kg) | Mortif 115EC, 333OD, 333WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 115 | Cyhalofop-butyl 300g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg | Laroot 330WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 116 | Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l | Bushusa 330EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Coach 330EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Push 330EC, 330OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | Supershot 330OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 117 | Cyhalofop-butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190g/l (500g/kg) | Sieuco 350SC, 800WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 118 | Cyhalofop-butyl 90g/l + Ethoxysulfuron 20g/l + Quinclorac 190g/l | SupertopJapane 300OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 119 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5g/l + Quinclorac 50g/l | Topone 155SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| 120 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5g/l + Quinclorac 55g/l | Fasta 160SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 121 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l | Andoshop 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Anstrong plus 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Calita 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | Cleanshot 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Clinclip 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Clinton 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Tín AG |
| | | Comprise 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Compass 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Cypen 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | Linchor top 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Mundo-Super 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Điền Thạnh |
| | | Pymeny 60 EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến |
| | | Ricedoctor 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Stopusamy 60 EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Topgold 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Topmost 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Topmy 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Rotam Asia Pacific Limited |
| | | Topnhat 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Topshot® 60 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 122 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Florpyrauxifen-benzyl 20g/l | Xevelo® 120 EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 123 | Cyhalofop-butyl 150g/l + Oxaziclomefone (min 96.5%) 150g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 100g/l | Nosotco 400 SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 124 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Penoxsulam 10g/l | Topvip 110 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 125 | Cyhalofop-butyl 8% + Penoxsulam 2% | Grass super 10 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 126 | Cyhalofop-butyl 150g/l + Penoxsulam 30g/l | Oxy 180 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI |
| 127 | Cyhalofop-butyl 65g/l + Penoxsulam 10g/l | Het-shots 75 OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Cali Agritech USA |
| 128 | Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 20g/l | Topfull 90SE | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 129 | Cyhalofop-butyl 120g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg | Econogold 170WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 130 | Cyhalofop-butyl 60g/l (600g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 30g/l (150g/kg) | Tossup 90SC, 750WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 131 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 10g/l | Đại tướng quân 60EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 132 | Cyhalofop-butyl 75g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l | Shotplus 125SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 133 | Cyhalofop-butyl 20% + Pyrazosulfuron-ethyl 5% + Quinclorac 30% | Map fanta 550WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| 134 | Cyhalofop-butyl 200g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg | Dietcosuper 600WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 135 | Cyhalofop-butyl 6.0% + Pyribenzoxim 2.5% | Pyanchor gold 8.5EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 136 | Cyhalofop-butyl 60g/l + Pyribenzoxim 30g/l | Aman 90EC | Cỏ/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 137 | Cyhalofop-butyl 70g/l + Pyribenzoxim 30g/l | ANG-sachco 100EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 138 | Cyhalofop-butyl 200g/l + Pyribenzoxim 50g/l | Super rim 250EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 139 | Cyhalofop-butyl 90g/kg + Quinclorac 510g/kg | TAT Super Plus 600WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 140 | Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg | CO- 2X 650WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 141 | Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 400g/kg | Pitagor 550WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 142 | Dalapon (min 85%) | Dipoxim 80WP | Cỏ/mía, xoài, vùng đất chưa canh tác | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 143 | Dicamba (min 97%) | Rainvel 480SL | Cỏ/cà phê | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 144 | Diquat (min 95%) | Agro-quat 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Asia Agro |
| | | Aquat235 20SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Kỹ nghệ HGA |
| | | Asaquat 200SL | Cỏ/cao su | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | BC-Weedburn 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Biocrop |
| | | Cochay 200SL | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Us Agro |
| | | Diamond 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Liên doanh QT Fujimoto |
| | | Difast 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Dimaxonevb 20SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Diraquat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Diup 200SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Dkquat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| | | Falcao 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang |
| | | Faquatrio 20SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Gama 20SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Gap quat 250SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Gap Agro |
| | | Glyximgold 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng Hà Nội |
| | | Halaquat 20SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa chất NN Hà Lan |
| | | Hamoxone 200SL | Cỏ/cà phê, cao su | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Itaquat 20SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| | | Mdiquat 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH MTV Mạnh Đan |
| | | Niquat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | | Pesle super 374SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Pgapaxone 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| | | Porto 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | | Quatdi 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Sundiquat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | T Flast 200SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Takao 250SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Vietquat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM DV Vietcropchem |
| | | Yonfire 200SL | Cỏ/cà phê | Yongnong Biosciences Co., Ltd |
| | | Zizu gold 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH ADC |
| 145 | Diuron (min 97%) | Ansaron 80WP, 500SC | **80WP:** Cỏ/mía, cà phê, sắn<br>**500SC:** Cỏ/mía | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | BM Diuron 80WP | Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd |
| | | Deco Duron 80WP | Cỏ/mía | Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến |
| | | D-ron 80WP | Cỏ/mía, thanh long | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Karmex® 80WP | Cỏ/mía, chè, sắn | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Go 80WP | Cỏ/mía | Nufarm Malaysia Sdn. Bhd. |
| | | Misaron 80WP | Cỏ/mía, dứa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Sanuron 800WP, 800SC | **800WP:** Cỏ/mía, cà phê<br>**800SC:** cỏ/bông vải, chè | Forward International Ltd |
| | | Suron 80WP | Cỏ/mía, bông vải | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Trilla plus 80WG | Cỏ/mía | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Xinron 800WG | Cỏ/mía | Anhui Guangxin Agrochemical Co. Ltd. |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Vidiu 80WP | Cỏ/mía, chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 146 | Diuron 46.8% (468g/kg) + Hexazinone (min 95%) 13.2% (132g/kg) | Guang Diu 600WG | Cỏ/mía | Anhui Guangxin Agrochemical Co. Ltd. |
| | | Topcane 60WG | Cỏ/mía | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 147 | Diuron 160g/kg + Glufosinate ammonium 108g/kg | Diusinate 268SC | Cỏ/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 148 | Ethoxysulfuron (min 94%) | Canoda 15WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Minh Long |
| | | Map salvo 200WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Moonrice 15WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Run life 15WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Sun-raise nongphat 15WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Sunrice 15WG | Cỏ/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 149 | Ethoxysulfuron 20g/l (20g/kg) + Fenoxaprop-P-Ethyl 69g/l (69g/kg) | Turbo 89OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | T-ptubos 89WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Thái Phong |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 150 | Ethoxysulfuron 35g/l (35g/kg) + MCPA 100g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 15g/l (15g/kg) | Kiss 150EC, 150WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 151 | Ethoxysulfuron 23g/kg + Quinclorac 230g/kg | Map Top-up 253WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| 152 | Fenoxaprop-P-Ethyl (min 88%) | anRUMA 6.9EC, 75SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Challenger 6.9EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | Golvips 7.5EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Quip-s 7.5EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Web Super 7.5SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Wipnix 7.5EW | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Whip'S 6.9EC, 7.5EW | **6.9EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng<br>**7.5EW:** cỏ/lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 153 | Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclorim 50g/l (25g/kg) | Runtop 375SC, 775WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 154 | Fenoxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg | Topgun 700WG, 700WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd. |
| 155 | Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l + Pyribenzoxim 50g/l | Pyan-Plus 5.8EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 156 | Fenoxaprop-P-Ethyl 1% + Pyribenzoxim 5% | TT-Runny 6EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 157 | Flazasulfuron (min 95%) | Voi đỏ 750WP | Cỏ/mía | Công ty TNHH An Nông |
| 158 | Florpyrauxifen-benzyl (min 92%) | Loyant® 25EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 159 | Florpyrauxifen-benzyl 12.5g/l + Penoxsulam 20g/l | Novixid® 32.5OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 160 | Fluazifop-P-Butyl (min 90%) | Bellow 15EC | Cỏ/sắn | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Fuquy 150EC | Cỏ/sắn | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Onecide 15EC | Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu, cam, vừng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Oneness 150EC | Cỏ/lạc | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Sai-one 15EC | Cỏ/lạc, vừng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sinonvictor 15EC | Cỏ/lạc | Sinon Corporation |
| | | Uni-Weedout 15EC | Cỏ/sắn | Công ty TNHH World Vision (VN) |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 161 | Flufenacet (min 95%) | Tiara 60WP | cỏ/lúa cấy | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 162 | Flumetsulam (min 97%) | Omega-Vando 800WG | Cỏ/ngô | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 163 | Flumioxazin (min 96%) | Sumimax 50WP | Cỏ/lạc, sắn | Công ty TNHH HC Sumitomo Việt Nam |
| 164 | Fluoroglycofen (min 95%) 10g/l + Glufosinate ammonium 190g/l | Conifa 200ME | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 165 | Fluoroglycofen-ethyl 15g/l + Glufosinate ammonium 225g/l | Glurio 240 OD | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 166 | Fomesafen (min 95%) | Gorich 250SL | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Hetsure 250SL | Cỏ/đậu tương | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Metit top 250SL | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Midori 25SL | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Nisafen 250SL | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| 167 | Glufosinate ammonium (min 95%) | Ace gluffit 30SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Ace Biochem Việt Nam |
| | | AF-Fulsta 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Andofonat 200SL | Cỏ/hồ tiêu | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Amegro 150SL | Cỏ/cao su | Agria S.A. |
| | | Asupergras 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| | | AT-Sinat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | Avansta 150SL | Cỏ/cà phê | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Bamboo 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Liên doanh Quốc tế Fujimoto |
| | | Basta 15SL | Cỏ/ca cao, hồ tiêu, mía, ngô, điều, cà phê | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Bastnate 200SL | Cỏ/cà phê | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Batot 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| | | BC-Weedkill 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Biocrop |
| | | BM Hector 200SL | Cỏ/cà phê | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| | | BN-Gluxon 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Cháy rụi 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Daitai 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Ebalstar 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Erase 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH SX và TM HAI Long An |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Fasfix 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Fosina 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Gamasate-Pro 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Kỹ nghệ HGA |
| | | Glogger 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Glu dragon 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Rồng Đại Dương |
| | | Glu-elong 15SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Glufast 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương |
| | | Glufo 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Glufo super 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP KHNN Vinacoop |
| | | Glufoca 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Glufocide 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Glufonate 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Glufosat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Glufosam 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH SX TM Greenstar |
| | | Glufosan 200SL | Cỏ/điều, cà phê | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Glumore 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Thịnh Vượng Việt |
| | | Glunate 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Glunat PD 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH VT NN Phương Đông |
| | | Gluphadex 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Baconco |
| | | Gluriver 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH DV và TM Tân Xuân |
| | | Glusat 200SL | cỏ/đất không canh tác | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Glusina 20SL | Cỏ/cà phê, cao su | Công ty CP Đầu tư Hợp Trí |
| | | Glux 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| | | Gluvbusa 30SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Gluxim super 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |
| | | Gluxone Ultra 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Goodsin 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Goldcao 100SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | Ground up 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Master AG |
| | | Gussi Bastar 200SL | Cỏ/cà phê, cao su | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Halanglufo 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa chất NN Hà Lan |
| | | Hallmark 150SL | Cỏ/cao su, cà phê, điều, hồ tiêu | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | Haydn 150SL | Cỏ/cà phê | Sinon Corporation |
| | | Helmer BRarita 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Herstop 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Huracan 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Jetstar 18SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | Jiafosina 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| | | Kamup 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng Hà Nội |
| | | Kaza 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| | | Kenbast 15SL | Cỏ/cà phê | Kenso Corporation (M) Sdn Bhd |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Lưỡi cày 200SL | Cỏ/cao su | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Mazda 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Metxi 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát |
| | | Mobai new 100SL | Cỏ/cà phê, hồ tiêu, cao su | Shanghai Synagy Chemicals Company Limited |
| | | Newfosinate 150SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| | | Nimasinat 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | | Novi-grass 18.02SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa chất Nông Việt |
| | | Nutar 15SL | Cỏ/cà phê | Nufarm Malaysia Sdn. Bhd |
| | | Nuximsuper 20SL | Cỏ/ngô, cao su | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Paricide gold 200SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Pass root 200SL | Cỏ/cà phê, hồ tiêu, cao su | Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Phalosat 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Phát Lộc |
| | | Proof 150SL | Cỏ/điều | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Q Star 18SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| | | Renato 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Cửu Long |
| | | Rojing 30SL | Cỏ/cà phê, cao su | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| | | Ronglua 100SL | Cỏ/mắc ca | Công ty CP BVTV ATC |
| | | Rồng đỏ 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Simatop 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Agrofarm |
| | | Samsinate 200SL | Cỏ/cao su | Công ty CP SAM |
| | | Samstar 18SL | Cỏ/cao su, cà phê | Công ty CP SX TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Sanat 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Summit Agro Việt Nam |
| | | Shina 18SL | Cỏ/cao su, cà phê | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Sinasin 200SL | cỏ/cà phê | Sinamyang Group Pte Ltd |
| | | Sinate 150SL | cỏ/đất không trồng trọt | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Sunfosinat 200SL | cỏ /cà phê | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | Tarang 280SL | Cỏ/cà phê, điều | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Tiguan 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Tough Role 150SL | Cỏ/hồ tiêu, cà phê, cao su | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | T-p glophosi 15SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Upland Premium 13.5SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | US-sinate 200SL | Cỏ/cao su | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | VT sate 150SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Woncar 200SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN) |
| | | Wyncafos 10SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH DV TV ĐT Kim Cương |
| | | Xglufa 200SL | Cỏ/cà phê | Hubei Xingfa Chemicals Group Co., Ltd. |
| | | Yostar 200SL | Cỏ/cà phê | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| 168 | Glufosinate ammonium 100g/l + MCPA 36g/l | Fast Fire 136SL | Cỏ/cao su | Công ty TNHH VTNN Trung Phong |
| 169 | Glufosinate ammonium 15% + MCPA acid 7% | Quick Star 22SL | Cỏ/cà phê | Công ty TNHH Hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ |
| 170 | Glufosinate ammonium 200g/l + Imazapyr 50g/l | Obaxim 250SL | Cỏ/cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 171 | Glufosinate-P (min 91%) | Yosky 10SL | Cỏ/cà phê | Yongnong Biosciences Co., Ltd |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 172 | Halosulfuron methyl (min 95%) | Halosuper 250WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, mía, ngô | Công ty TNHH An Nông |
| 173 | Haloxyfop-R-Methyl (min 94%) | Gallant® Super 108EC | Cỏ/lạc, sắn | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Uni-Kickdown 10EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 174 | Haloxyfop-p-methyl (min 94%) | Laoton 108EC | Cỏ/sắn, lạc | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Picaroon 108EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Vonta 108EC | Cỏ/sắn | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 175 | Hexazinone 50g/l + Imazapyr 150g/l | Noloco 200SL | Cỏ/cao su | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 176 | Imazapic (min 96.9%) | Cadre 240SL | Cỏ/mía, lạc, lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Imark 70WG | Cỏ/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 177 | Imazapic 175g/kg + Imazapyr 525g/kg | Kifix 70WG | Cỏ/mía | BASF Vietnam Co., Ltd |
| 178 | Imazapic 262.5g/l + Imazapyr 87.5g/l | Mayoral 350SL | Cỏ/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 179 | Imazethapyr (min 97%) | Dzo Super 10SL | Cỏ/lạc, đậu tương, đậu xanh | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Rutilan 10SL | Cỏ/lạc | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Vezir 240SL | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 180 | Imazosulfuron (min 97%) | Quissa 10SC | Cỏ/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 181 | Indanofan (min 97%) | Infansuper 150EC | Cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| 182 | Indaziflam (min 93%) | Becano 500SC | Cỏ/cao su, cam, cà phê, chè, thanh long, mía, sầu riêng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 183 | Isoxaflutole (min 95%) | Merlin 750WG | Cỏ/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Sunward 75WG | Cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 184 | Isoxaflutole 225g/l + Thiencarbazone-methyl 90g/l + chất an toàn Cyprosulfamide 150g/l | Adengo 315SC | Cỏ/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 185 | Lactofen (min 97%) | Combrase 24EC | Cỏ/lạc, sắn | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 186 | MCPA (min 85%) | Newco 500SL | Cỏ/ngô | Công ty TNHH US Agro |
| | | Tot 80WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 187 | Mefenacet (min 95%) | Mecet 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| 188 | Mefenacet 39% + Pyrazosulfuron-ethyl 1% | Fezocet 40WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 189 | Mefenacet 5g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 95g/kg | Pylet 100WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học CNC American |
| 190 | Metamifop (min 96%) | Coannong 200EC | Cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| | | Obatop 100EC | Cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH Liên Minh Nông Nghiệp Bền Vững |
| 191 | Metazosulfuron (min 88%) | Ginga 33WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| 192 | Metolachlor (min 96%) | Aqual 960EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Dana - Hope 720EC | Cỏ/lạc, ngô, bông vải | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Hasaron 720EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| | | Maestro 960EC | Cỏ/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 193 | Metolachlor 32% + Napropamide 3% | Long run 35EC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ |
| 194 | Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l | Hypeclean 750EC | Cỏ/sắn | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 195 | S-Metolachlor (min 98.3%) | Barracuda 960EC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| | | Dual Gold® 960EC | Cỏ/lạc, ngô, đậu tương, bông vải, mía, rau cải, rau mùi, rau muống | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Robust 960EC | Cỏ/ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | S-Maestro 960EC | Cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 196 | Metribuzin (min 95%) | Sencor 70WP | Cỏ/mía, khoai tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 197 | Metsulfuron-methyl (min 93%) | Alliance 20WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Alyando 200WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Alyalyaic 200WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Alygold 200WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Alyrice 200WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Alyrate 200WG | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| | | Alyrius 200WG | Cỏ/lúa cấy, đất không trồng trọt | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Anly Gold 200WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Dany 20WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Ally® 20WG | Cỏ/lúa, cao su | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Metsy 20WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Nolaron 20WG | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Soly 20WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Long Hưng |
| | | Super-Al 20WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 198 | Metsulfuron-methyl 7g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 148g/kg | Newrius 155WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 199 | Mesotrione (min 97%) | ADU-Meso One 150SC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Kunzin 150SC | Cỏ/ngô | Công ty CP Big Tree |
| | | Mesoforce 48SC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| | | NDMN-trione 400SC | Cỏ/ngô | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Tik grass 15SC | Cỏ/ngô, mía | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| | | Tgrass 15SC | Cỏ/ngô | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | Zamoca® 150SC | Cỏ/ngô | Công ty CP Nicotex |
| 200 | Mesotrione 13.5% + Nicosulfuron 4.5% | Cornweed 18OD | Cỏ/ngô | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 201 | Mesotrione 75g/l + Nicosulfuron 30g/l | Gavan plus 105OD | Cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 202 | Molinate 327g/l + Propanil 327g/l | Prolinate 65.4EC | Cỏ/lúa | Forward International Ltd |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 203 | Nicosulfuron (min 94%) | Duce 75WG | Cỏ/ngô | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Farich 40SC | Cỏ/ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Luxdan 75WG | Cỏ/ngô | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| | | Minarin 500WP | Cỏ/ngô | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Nifuron 40OD | Cỏ/ngô | Công ty TNHH US Agro |
| | | Samson 6OD | Cỏ/ngô | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | WelkinGold 40SC, 40OD, 750WG, 800WP | **40SC, 40OD, 750WG:** Cỏ/ngô<br>**800WP:** Cỏ/ngô, mía | Công ty TNHH An Nông |
| 204 | Orthosulfamuron (min 98%) | Kelion 50WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| 205 | Oxadiargyl (min 96%) | A Safe-super 80WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH BVTV Đại Dương |
| | | DN Oxabaxa 80WP | Cỏ/lạc | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Raft® 800WP | Cỏ/lúa, đậu tương, lạc, hành tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 206 | Oxadiazon (min 94%) | Antaxa 250EC | Cỏ/lạc | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Ari 25EC | Cỏ/ngô, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH - TM Thái Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Binhoxa 25EC | Cỏ/lúa, lạc, đậu tương | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Canstar 25EC | Cỏ/lạc, lúa sạ khô, hành | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Ronata 25EC | Cỏ/đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| | | RonGold 250EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Ronstar 25EC | cỏ/lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 207 | Oxadiazon 100g/l + Propanil 304g/l | Calnil 404EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 208 | Oxaziclomefone (min 96.5%) | Full house 30SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 209 | Oxyfluorfen (min 97%) | Goal™ 240EC | Cỏ/đậu xanh | Công ty TNHH Summit Agro Việt Nam |
| 210 | Oxyfluorfen 140g/l + Pendimethalin 200g/l | Penuron 340EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 211 | Pendimethalin (min 90%) | Accotab 330EC | Cỏ/lạc, lúa gieo thẳng; diệt chồi/thuốc lá | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Caojin 34EC | Cỏ/đậu tương | Sinon Corporation |
| | | Fist super 38.7CS | Cỏ/lạc | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Halosun 450CS | Cỏ/lạc | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Pendi 330EC | Cỏ/lạc, diệt chồi nách/thuốc lá | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Pendipax 500EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Vigor 33EC | Cỏ/lúa gieo thẳng, đậu tương, ngô, lạc | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 212 | Pentoxazone (min 97%) 250g/l (600g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l (100g/kg) | Kimpton 300SC, 700WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 213 | Penoxsulam (min 98.5%) | Clipper® 25OD, 240SC | **25OD:** Cỏ/lúa gieo thẳng<br>**240SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng, cỏ/lúa cấy | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 214 | Pretilachlor | Agrofit super 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA |
| | | Difit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| 215 | Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Acofit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Ansiphit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Bigson-fit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Ceo 300EC | Cỏ, lúa Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Chani 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Chesaco 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn King Elong |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Denofit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Dodofit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Elipza 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | ET-Polorim 300EC | Cỏ/lạc | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| | | Fenpre 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Jiafit 30EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Ladofit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Legacy 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Map-Famix 30EC, 30EW | **30EC:** lúa Cỏ/lúa gieo thẳng<br>**30EW:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Nôngia-an 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Nichiral 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | Rice up 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Sonic 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Sotrafix 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Starfit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Super-kosphit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| | | Supperfit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Global Farm |
| | | Tophiz 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Eastchem Co., Ltd |
| | | Trihamex 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Tung rice 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Sofit® 300EC | Cỏ, lúa cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Venus 300EC | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Vithafit 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Vifiso 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Xophicusa 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Xophicloinong 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Xophicannong 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Weeder 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM-SX Ngọc Yến |
| 216 | Pretilachlor 310g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Robin 310EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 217 | Pretilachlor 350g/l (350g/l) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (120g/l) | Eurofit 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Sonata 350EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 218 | Pretilachlor 300g/l (342g/kg) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (114g/kg) | Prefit 300EC, 342WP | **300EC:** Cỏ/lúa<br>**342WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| 219 | Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 120g/l | Buffalo 360EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóc Môn |
| 220 | Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 150g/l | Dietmam 360EC | Cỏ, lúa Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Tanfit 360EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Tomtit 360EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 221 | Pretilachlor 400g/l (400g/l) + Chất an toàn Fenclorim 120g/l (100g/l) | Accord 400EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm |
| | | Nanoxofit Super 400EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 222 | Pretilachlor 500g/l + Chất an toàn Fenclorim 150g/l | Cleanco 500EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Delta Cropcare |
| | | Wind-up 500EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 223 | Pretilachlor 330g/kg + Bensulfuron-methyl 40g/kg + chất an toàn Fenclorim 110g/kg | Premium 370WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 224 | Pretilachlor 40% + Pyrazosulfuron-ethyl 1.4% | Trident 41.4EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 225 | Pretilachlor 300g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 15g/l | Novi mars 315EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| 226 | Pretilachlor 287g/l + Pyribenzoxim 19g/l | Saly 306EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 227 | Pretilachlor 300g/l + Pyribenzoxim 20g/l | Eonino 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng |
| | | Hiltonusa 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Solito® 320EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 228 | Propanil (DCPA) (min 95%) | Map-Prop 50SC | Cỏ/lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Propatox 360EC | Cỏ/lúa | Forward International Ltd |
| | | Bm Weedclean 80WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd |
| 229 | Propanil 200g/l + Thiobencarb 400g/l | Satunil 60EC | Cỏ/lúa, Cỏ/lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 230 | Profoxydim (min 99.6%) | Tetris 75EC | Cỏ/lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 231 | Propaquizafop (min 92%) | Agil 100EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 232 | Propyrisulfuron (min 94%) | Zeta one 10SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 233 | Propisochlor 200g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg | V-T Rai 250WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 234 | Pyrazosulfuron-ethyl (min 97%) | Aicerus 100WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Amigo 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Ansius 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Buzanon 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | FarmHannong Co., Ltd. |
| | | Herrice 10WP | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Pyrasus 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | Rossiitalia 100WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Thôn Trang |
| | | Rus-annong 10WP, 200SC, 700WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Russi 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Saathi 10WP | Cỏ/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Silk 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Sirius 10WP, 70WG | Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Sontra 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Star 10WP | Cỏ/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Surio 10WP | Cỏ/lúa cấy | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Sunriver 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Sunrus 100WP, 150SC | **100WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy<br>**150SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Tungrius 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Virisi 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vu gia 10WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 235 | Pyrazosulfuron-ethyl 0.6% + Pretilachlor 34.4% | Parany 35WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | Pyrazosulfuron-ethyl 5g/l + Pretilachlor 295g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Parany 300EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 236 | Pyrazosulfuron-ethyl 2.0% + Quinclorac 32.5 % | Accura 34.5WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| 237 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/kg + Quinclorac 220g/kg | Genius 25WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 238 | Pyrazosulfuron-ethyl 3% + Quinclorac 47% | Nasip 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | Sifa 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Siricet 50WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 239 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/l + Quinclorac 470g/l | Sunquin 50SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd |
| 240 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/kg (15g/l) + Quinclorac 470g/kg (235g/l) | Fasi 50WP, 250OD | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd. |
| 241 | Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l (30g/kg) + Quinclorac 200g/l (470g/kg) | Ozawa 250SC, 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 242 | Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l + Quinclorac 250g/l | Viricet 300SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Rbcfacetplus 300SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 243 | Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg | Bomber TSC 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Grassdie 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Quinpyrad 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Quipyra 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Sitafan 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Siftus 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta |
| | | Tanrius 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Vinarius 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 244 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/kg + Quinclorac 470g/kg | Andophasi 500WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 245 | Pyrazosulfuron-ethyl 40g/kg + Quinclorac 565g/kg | Famirus 605WP | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 246 | Pyribenzoxim (min 95%) | Decoechino 30EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Kato 51EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Kenji 30EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm |
| | | Pyanchor 5EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Pysaco 30EC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Ω-Riben 5ME | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV Omega |
| 247 | Quinclorac (min 96%) | Adore 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược HAI |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Angel 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Dancet 25SC, 50WP, 75WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Denton 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Ekill 25SC, 37WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Facet® 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Farus 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Fasetusa 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Fony 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Forwacet 50WP, 250SC | **50WP:** cỏ/lúa<br>**250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Forward International Ltd |
| | | Naset 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Nomicet 250SC, 500WP | **250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng<br>**500WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Paxen - annong 25SC, 500WG | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Tancet 250SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Vicet 25SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 248 | Quizalofop-P-Ethyl (min 98%) | Broadsafe 200EC | Cỏ/đậu tương | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Cariza 5EC | Cỏ/đậu tương, sắn | Công ty CP Nicotex |
| | | Fagor 50EC | Cỏ/sắn | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| | | Future 50EC | Cỏ/sắn | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| | | Greensun 50EC | Cỏ/lạc | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | Hetcocan 5EC | Cỏ/sắn | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Itani 5EC | Cỏ/sắn, đậu tương | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Maruka 5EC | Cỏ/sắn, lạc, vừng, đậu tương | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Quizalo 50EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Quizamaxx 15.8EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | Quiza super 50EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Tar Zang 50EC | Cỏ/đậu tương | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Targa Super 5EC | Cỏ/lạc, sắn, bông vải, đậu tương, vừng, khoai mỡ | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| | | TT-Jump 5EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Vua cỏ 50EC | Cỏ/sắn | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 249 | Quizalofop-P-tefuryl | Nuxim gold 40EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| 250 | Sethoxydim (min 94%) | Nabu S 12.5EC | Cỏ/lúa, đậu tương | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 251 | Simazine (min 97%) | Sipazine 80WP | Cỏ/mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | Visimaz 80WP | Cỏ/ngô, cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 252 | Tefuryltrione (min 97%) 200g/l + Triafamone 100g/l | Council Complete 300SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 253 | Topramezone (min 96%) | Clio 336SC | Cỏ/ngô | BASF Vietnam Co., Ltd |
| | | Topzone 4OD | Cỏ/ngô | Công ty CP Ace Biochem Việt Nam |
| 254 | Triafamone (min 93%) | Council prime 200SC | Cỏ/lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 255 | Triclopyr butoxyethyl | Garlon® 308.5EC | Cỏ/cao su, lúa gieo thẳng, mía | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 256 | Trifluralin (min 94%) | Triflurex 48EC | Cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | VT Rallin 480EC | Cỏ/lạc | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| **4. Thuốc trừ chuột:** | | | | |
| 1 | Barium sulfate (min 99%) 20% + Difennuozhi (min 95%) 0.02% | Rat-ba 20.02RB | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP Ace Biochem Việt Nam |
| 2 | Brodifacoum (min 91%) | Bachuot TAT 0.005%DR | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| | | Diof 0.006AB, 5DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| | | Fadirat 0.005RB | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP ĐT Hợp Trí |
| | | Gaulois 0.005%RB | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Klerat® 0.005% wax block bait, 0.005 pellete | **0.005%Wax block bait:** chuột/nhà, kho tàng, chuồng trại, đồng ruộng, nơi công cộng<br>**0.005 pellete:** chuột trong quần cư, nhà kho | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Forwarat 0.005% wax block | Chuột/đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | Newfago 5DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP S New Rice |
| | | Vifarat 0.005% AB | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 3 | Bromadiolone (min 97%) | Antimice 0.006GB, 3DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | Bellus 0.005AB | Chuột/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Broma 0.005AB | Chuột/lúa | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | | Diroma 0.005RB | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Cat 0.25WP | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Hicate 0.25WP, 0.08AB | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH SP Công nghệ cao |
| | | Killrat 0.005 Wax block | Chuột/đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | Kingcat 0.05RB | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Lanirat 0.005GR | Chuột/trang trại, kho tàng, quần cư | Elanco Animal Health |
| | | Pesmos 0.25WP | Chuột/đồng ruộng | Agria S.A. |
| 4 | Coumatetralyl (min 98%) | DN Rakumax 0.0375RB | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Racumin 0.0375PA, 0.75TP | **0.0375PA:** chuột/ruộng lúa, nhà kho, trang trại<br>**0.75TP:** Chuột/đồng ruộng, kho, trang trại | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Ratmiu 0.0375DR, 0.75TP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 5 | Diphacinone (min 95%) | Gimlet 800SP, 0.2GB | Chuột/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Kaletox 200WP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Việt Thắng |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Linh miêu 0.5WP, 0.2GB | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| | | QT 92 800WP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 6 | Flocoumafen (min 97.8%) | Coumafen 0.005% wax block | Chuột/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Krats 0.005% pellet | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Smithian 0.005% Block | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH US Agro |
| | | Storm 0.005% block bait | Chuột/đồng ruộng, quần cư | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 7 | Sulfur 33% + Carbon | Woolf cygar 33% | Chuột trong hang | Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến |
| 8 | Warfarin | Killmou 2.5DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | RanPArt 2%DS, 0.6AB | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Rat K 2%DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Rasger 20DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| | | Rat-kill 2%DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Rodent 2DP | Chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| **5. Thuốc điều hòa sinh trưởng:** | | | | |
| 1 | α-Naphthyl acetic acid | Acroots 10SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | HQ-301 Fructonic 1%SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, ngô, cà phê, nho | Cơ sở Nông dược sinh nông |
| 2 | ANA, 1- NAA + β-Naphtoxy Acetic Acid (β-N.A.A) + Gibberellic acid - GA3 | Kích phát tố hoa - trái Thiên Nông | Kích thích sinh trưởng/cà phê, lúa, vải, nhãn, đậu, lạc, cà chua, ớt, dưa, bầu bí, cây có múi, bông vải | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |
| 3 | ATCA 5.0% + Folic acid 0.1% | Samino 5.1SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 4 | Auxins 11mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic 6.0mg/l | KelpakSL | Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, bắp cải, chè, dưa hấu, cam, nho, cà phê | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| 5 | Brassinolide (min 98%) | Dibenro 0.15WP, 0.15EC | Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương, ngô, dưa chuột, hoa cúc, cải xanh, xoài | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Cozoni 0.1SP, 0.0075SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, chè | Công ty CP Nicotex |
| | | Nyro 0.01SL, 0.1SP | **0.01SL:** Kích thích sinh trưởng/cam, lúa, cải xanh, ớt, xoài, cà chua, khoai lang<br>**0.1SP:** Kích thích sinh trưởng/lúa, bưởi, cải xanh | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Rasino 0.018WP | Kích thích sinh trưởng/cam | Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Rice Holder 0.0075SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, hồ tiêu, cà phê, xoài | Chengdu Newsun Crop Science Co., Ltd. |
| | | TT-biobeca 0.1SP | Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cà chua, thanh long, hồ tiêu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 6 | Brassinolide 2g/kg + Salicylic acid 150g/kg | Bracylic 152WP | Kích thích sinh trưởng/cải xanh, lúa, đậu tương, xoài | Công ty TNHH An Nông |
| 7 | 28-Homobrassinolide | Brassica 0.0075SL | Kích thích sinh trưởng/cải bắp | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| 8 | 24-Epibrassinolide | Brano 0.01SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Catsuper 0.015SP, 0.01SL | Kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa, cam | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Newbra 0.01SL | Kích thích sinh trưởng/thanh long | Công ty CP S New Rice |
| | | Thalybas 0.01SL | Kích thích sinh trưởng/thanh long, cam, xoài | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| 9 | 24-Epibrassinolide 0.002% + Gibberellic acid A4, A7 0.398% | VTL Super 0.4SL | Kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 10 | Cytokinin (Zeatin) | 3G Giá giòn giòn 1.5WP | Kích thích sinh trưởng/giá đậu xanh | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Acjapanic 1.6WP | Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê, rau muống, hồ tiêu | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Agsmix 5.6SL | Kích thích sinh trưởng/bắp cải, chè | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Agrispon 0.56SL | Kích thích sinh trưởng/bắp cải, lạc, lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Cytokinin 0.1% + Gibberellic 0.05% | Sieutonic 15WG | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 12 | Daminozide (min 99%) | B-Nine 85SG | Điều hòa sinh trưởng/hoa cúc | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 13 | Dịch chiết từ cây *Lychnis viscaria* | Comcat 150WP | Kích thích sinh trưởng/chè, nho, lúa, nhãn, sắn, cam, dâu tây, vải thiều, xoài, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đao, hành, hẹ, cà rốt, lúa, ngô, đậu tương, phong lan; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hòa sinh trưởng/lúa, ngô | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang |
| 14 | Diethyl aminoethyl hexanoate (min 98%) 7.99% + 14-Hydroxylatedbrassinosteroid (min 90%) 0.01% | Frusome 8SL | Kích thích sinh trưởng/cà chua | Brightmart Cropscience Co., Ltd. |
| 15 | Ethephon (min 91%) | Adephone 25PA, 480SL | **25PA:** kích thích mủ/cao su<br>**480SL:** kích thích ra hoa/dứa, kích thích mủ/cao su | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Callel 2.5PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Dibgreen 2.5PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Effort 2.5PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Elephant 5PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Ethrel 10PA, 480SL | Kích thích mủ/cao su | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Etfon 480SL | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Forgrow 5PA | Kích thích mủ/cao su | Forward International Ltd |
| | | Kinafon 2.5PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Latexing 2.5 PC | kích thích mủ/cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| | | Lephon 40SL | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH MTV SNY |
| | | Mamut 2.5PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Revenue 25PA | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Sagolatex 2.5PA | kích thích mủ/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sieuramu 50PA | kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH An Nông |
| | | Sun thephone 400SL | Kích thích mủ/cao su | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | TB-phon 2.5LS | Kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Telephon 2.5LS | Kích thích/mủ cao su; kích thích ra hoa/hoa mai | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 16 | Forchlorfenuron (min 97%) | Acura 10SC, 10WG | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Birantin 0.1SL | Kích thích sinh trưởng/hồ tiêu, cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| 17 | Fugavic acid | Siêu to hạt 25 SP | Kích thích sinh trưởng lúa, ngô, lạc, hồ tiêu | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 18 | Fulvic acid | Siêu Việt 250SP, 300SL | **250SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, cải bó xôi, chè<br>**300SL:** kích thích sinh trưởng/lúa, đậu xanh, cà phê, cải xanh | Công ty TNHH An Nông |
| | | Supernova 300SL, 700SP | **300SL:** kích thích sinh trưởng/cà phê, đậu xanh, cải ngọt, lúa<br>**700SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, chè | Công ty TNHH US.Chemical |
| 19 | Gibberellic acid (min 90%) | Ac Gabacyto 50TB, 100SP, 200WP | **50TB, 200WP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**100SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, xoài, cam | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Agrohigh 2SL, 3.8EC, 20TB, 40SP | **2SL:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, hoa cúc<br>**3.8EC:** kích thích sinh trưởng/chôm chôm<br>**40SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải<br>**20TB:** kích thích sinh trưởng/lúa, cà phê | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Ankhang 20WT | kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu tương, chè, cải bẹ, ngô, dưa chuột | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Arogib 100SP, 200TB | **100SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, cải bẹ xanh, đậu côve<br>**200TB:** kích thích sinh trưởng/cam, đậu côve | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | A-V-Tonic 10WP, 18SL, 50TB | **10WP:** kích thích sinh trưởng/cải xanh, hoa hồng, lúa<br>**18SL:** kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột, lúa, cam<br>**50TB:** kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột, hoa hồng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Azoxim 20SP | kích thích sinh trưởng/chè, lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Bebahop 40WP | kích thích sinh trưởng/cà chua, bắp cải, dưa chuột, hoa hồng, chè, lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Colyna 200TB | Điều hòa sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê, cà chua, hồ tiêu, vải, chè | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Đầu Trâu KT Supper 100WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Dogoc 5TB | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Dolping 40EC | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Dovagib 20TB | Kích thích sinh trưởng/sầu riêng, xoài, dưa hấu, nhãn | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | Gibbone 200WP, 40EC, 50TB | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Gold gibb 20ST | Kích thích sinh trưởng/cà phê | Công ty TNHH Tam Ngọ |
| | | Egibo 80SG | Kích thích sinh trưởng/bắp cải, thanh long | Công ty TNHH SX và TM RVAC |
| | | Falgro 10SP, 18.4TB | **10SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, nho, thanh long, dưa hấu, cam, bắp cải, chè<br>**18.4TB:** kích thích sinh trưởng/thanh long, bắp cải, chè, cam, lúa, dưa hấu, nho | Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng |
| | | G3Top 3.33SL, 20TB, 40SG | Kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, dưa hấu, đậu tương, xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | $GA_3$ Super 100SP, 200TB, 200WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH US.Chemical |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Gibbeny 10WP, 20TB | **10WP:** kích thích sinh trưởng/dưa chuột<br>**20TB:** kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, rau cải xanh, dâu tây, thanh long | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Gib-CA 800SG | Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Gib-Asia 40TB, 100WP, 400WG, 800SG | **40TB:** kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa, cải bắp<br>**100WP:** kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa<br>**400WG, 800SG:** kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Asia Agro |
| | | Gib ber 2SP, 2SL, 20TB, 40WG | **2SP:** kích thích sinh trưởng/rau cần, xoài, cam, dưa hấu, rau muống, thanh long<br>**2SL:** kích thích sinh trưởng/rau cần, rau cải, cà chua, chè, rau muống, thanh long<br>**20TB:** kích thích sinh trưởng/rau cải, thanh long<br>**40WG:** kích thích sinh trưởng/cam, thanh long, rau muống, rau cải, hồ tiêu | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Gib-gap 40SP | Kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, cam | Công ty TNHH Gap Agro |
| | | Gibgro 10SP, 20TB | **10SP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**20TB:** kích thích sinh trưởng/rau cải, bắp cải, thanh long | Nufarm Malaysia Sdn. Bhd. |
| | | Gibline 10SP, 20TB | **10SP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**20TB:** kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Gibta 20TB | Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Gippo 20TB | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Gibow 200WP, 200TB | **200WP:** Kích thích sinh trưởng/lúa<br>**200TB:** Điều hòa sinh trưởng/thanh long | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Goliath 1SL, 10SP, 20TB, 20WP | **1SL:** kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu<br>**10SP:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**20TB, 20WP:** kích thích sinh trưởng/nho, thanh long, cà phê, hồ tiêu | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| | | Greenstar 20EC, 20TB | Kích thích sinh trưởng/lúa, chè | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| | | Highplant 10WP | Điều hòa sinh trưởng/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Kích phát tố lá, hạt Thiên Nông GA-3 | Kích thích sinh trưởng/dâu nuôi tằm, thuốc lá, artiso, cỏ chăn nuôi, rau gia vị, đay, nho, làm giá đậu | Công ty Hóa phẩm Thiên Nông |
| | | Megafarm 50TB, 200WP | **50TB:** kích thích sinh trưởng/lúa, vải, chè, cà phê, dưa hấu<br>**200WP:** kích thích sinh trưởng/lúa, rau cải, hoa hồng, xoài, cam | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Map-Combo 10WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | NanoGA3 50TB, 100WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | ProGibb 10SP, 40%SG | **10SP:** kích thích sinh trưởng/chè, lúa, bắp cải, đậu Hà Lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, cà phê, hồ tiêu<br>**40%SG:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu, xoài, cam | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Proger 20WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| | | Sitto Mosharp 15SL | Kích thích sinh trưởng/sắn, cà rốt | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | Starga3 20TB | Kích thích sinh trưởng/lúa, chè | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| | | Stinut 5SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, đậu đũa, cà chua, dưa chuột, bắp cải, chè, cam, quýt, hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Super $GA_3$ 50TB, 100SP, 200WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Tony 920 40EC | Kích thích sinh trưởng/lúa, chè, dưa hấu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Tungaba 20TB | Kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu côve, cà chua, bắp cải, chè | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Vertusuper 1SL, 1WP, 100SP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Vagritex |
| | | Vigibb 1SL, 16 TB, 100SP, 200WP | **16TB:** kích thích sinh trưởng/lúa<br>**1SL, 100SP, 200WP:** kích thích sinh trưởng/lúa, chè, dưa chuột, rau cải | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| | | Vimogreen 1.34SL, 1.34WP, 10SG, 10TB | **1.34SL:** kích thích sinh trưởng/cải xanh, nho, lúa<br>**1.34WP:** kích thích sinh trưởng/cải xanh, cây cảnh, hoa mai<br>**10SG:** Kích thích sinh trưởng/dưa hấu, lúa, nho, cải xanh, xoài, cà phê, nhãn, quýt<br>**10TB:** Kích thích sinh trưởng/dưa hấu, nho, nhãn, quýt, cải xanh, xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Zhigip 4TB | Kích thích sinh trưởng/rau cải | Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech |
| 20 | Gibberellic acid (1.8% GA4 + 1.8% GA7) | TT A7 3.6EC | Kích thích sinh trưởng /lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 21 | Gibberellic acid (A4, A7) | Gib-47 2% PA | Kích thích sinh trưởng/thanh long, cam, bưởi | Công ty TNHH Gap Agro |
| 22 | Gibberellic 0.3g/kg (0.5g/l), (0.5g/kg) + [N 10.7g/kg (10.5g/l), (10.5g/kg) + $P_2O_5$ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + $K_2O$ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng] | Yomione 31GR, 51SL, 51WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 23 | Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l), (10.6g/kg) + $P_2O_5$ 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + $K_2O$ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng | Lucasone 31GR, 41SL, 41WP | Kích thích sinh trưởng/vải | Công ty CP Vagritex |
| 24 | Gibberellin 10% + Calciumglucoheptonate 6% + Boric acid 2% | Napgibb 18SP | Kích thích sinh trưởng/lúa, bưởi | Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh |
| 25 | Gibberellic acid 20g/l + Cu 50g/l + Zn 50g/l + Fe 40g/l + Mg 30g/l + Mn 10g/l | Sitto Keelate rice 20SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 26 | Gibberellic acid 20g/l + Cu 36g/l + Zn 50g/l + Mg 16g/l + Mn 16g/l + B 1g/l + Mo 1g/l + Glysine amino acid 40g/l | Sitto Give-but 18SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 27 | Gibberellic acid 1g/l + NPK 9g/l + Vi lượng | Lục diệp tố 1SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, đậu tương, chè | Viện Bảo vệ thực vật |
| 28 | Gibberellic acid 1% + 5% N+ 5% $P_2O_5$ + 5% $K_2O$ | Super sieu 16 SP, 16SL | **16SP:** kích thích sinh trưởng/lúa, dưa chuột, dưa hấu, cà chua, đậu côve, bắp cải, chè<br>**16SL:** kích thích sinh trưởng/lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, nhãn, xoài | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 29 | Hymexazol (min 98%) | Higro 30WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Tachigaren 30SL | Điều hòa sinh trưởng/lúa, hoa cúc; héo vàng/dưa hấu, chết cây con do nấm/lạc | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| 30 | Mepiquat chloride (min 98%) | Animat 40SL | kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Mapix 40SL | Kích thích sinh trưởng/bông vải; điều hòa sinh trưởng lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 31 | Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid) | Anikgold 0.5SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Sunsuper 0.5SL | Kích thích sinh trưởng/vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 32 | Nucleotide 0.4g/kg (0.5g/l) + Humic acid 3.4g/kg (4g/l) | Subaygold 3.8GR, 4.5SL | **3.8GR:** Kích thích sinh trưởng/chè, dưa chuột, lúa<br>**4.5SL:** Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 33 | 1-Naphthylacetic acid (NAA) | RIC 10WP | Kích thích sinh trưởng/cà phê; điều hòa sinh trưởng/chanh leo, cà chua, lúa, quýt, hồ tiêu, hoa hồng, nho | Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng |
| 34 | α-Naphthyl Acetic Acid 0.5% (α-N.A.A) + β-Naphthoxy Acetic Acid 0.5% (β-N.A.A) | Vipac 88SP | Dùng để xử lý hạt (ngâm) và dùng để phun cho lúa; kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, hồ tiêu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 35 | α-Naphthyl Acetic Acid (α-N.A.A) 2.5% + β-Naphthoxy Acetic Acid (β-N.A.A) 2.5% | Viprom 5SP | Dùng để chiết cành hồ tiêu, cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 36 | α-Naphthyl Acetic Acid 0.3% (α-N.A.A) + β-Naphthoxy Acetic Acid 0.3% (β-N.A.A) | Vikipi 0.6SP | Kích thích sinh trưởng ra hoa, đậu quả/xoài, cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 37 | β-Naphthoxy Acetic Acid | ViTĐQ 40SL | Kích thích sinh trưởng, tăng đậu quả/cà chua, nhãn, kích thích tăng đậu quả/điều; kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, hồ tiêu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 38 | α-Naphthalene Acetic Acid (α-N.A.A) | Flower-95 0.3SL | Kích thích sinh trưởng/xoài, sầu riêng, nhãn, lúa | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | HD 207 1SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Hợp chất ra rễ 0.1SL | Kích thích ra rễ, giâm cành, chiết cành/cam, hoa hồng | Công ty CP Lion Agrevo |
| 39 | Oligoglucan | Enerplant 0.01WP | Kích thích sinh trưởng/lúa, cà chua, đậu Hà Lan, dâu tây, chè, mía | Công ty TNHH Ngân Anh |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 40 | Paclobutrazol (min 95%) | Atomin 15WP | Kích thích sinh trưởng/lạc, lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Baba-X 15WP | Điều hòa sinh trưởng/khoai lang | Công ty TNHH SX và TM RVAC |
| | | Baclolac 250SC | Kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Bidamin 15WP, 250SC | **15WP:** kích thích sinh trưởng/lúa, lạc<br>**250SC:** kích thích sinh trưởng/lạc | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Bonsai 10WP, 25SC | Kích thích sinh trưởng/lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | BrightStar 25SC | Điều hòa sinh trưởng/lúa | Công ty CP Đầu tư Hợp Trí |
| | | Dopaczol 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Farm-paclo 250SC | Kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty CP Global Farm |
| | | Horizon 15WP | Điều hòa sinh trưởng/lạc | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Hypac 250SC | Điều hòa sinh trưởng/lúa | Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd. |
| | | Kihora 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Nguyên liệu NN Mekong |
| | | Lunar 150WP | Kích thích sinh tưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Newbosa 150WP, 250SC | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Paclo 15WP, 15SC | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Palove gold 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Parlo 20WP, 25SC | **20WP:** Điều hòa sinh trưởng/lúa, vừng<br>**25SC:** Kích thích sinh trưởng /lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | Paxlomex 15WP, 15SC | **15WP:** kích thích sinh trưởng/lúa, lạc<br>**15SC:** kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Propac 20WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong |
| | | Sài gòn P1 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Stopgrowth 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Super Cultar Mix 15WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Toba-Jum 20WP | Kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Zuron 150WP | Điều hòa sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 41 | Phthalanilic acid (min 97%) | Phthalax 20SL | Kích thích sinh trưởng/đậu tương | Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd. |
| 42 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải *(Litchi chinesis sonn)* | Chocaso 0.11SL | Kích thích sinh trưởng/chè, lúa | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 43 | Polyphenol chiết xuất từ cây hoa hòe (*Sophora japonica* L.SChott) | Lacasoto 4SP | Kích thích sinh trưởng/lúa, sắn, đậu tương, khoai lang, khoai tây, ngô, lạc | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 44 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài *(Mangifera indica L)* | Plastimula 1SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, dưa chuột, bắp cải, cà chua, cải xanh, đậu tương, ớt, cà rốt, đậu xanh; xử lý hạt giống để tăng sức đề kháng của cây lúa đối với bệnh vàng lùn do virus | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 45 | Prohexadione calcium (min 88%) | Biolight 100WP | Điều hòa sinh trưởng/lạc | Công ty CP BVTV ATC |
| 46 | Pyraclostrobin (min 95%) | Headline 100CS, 200FS, 250EC | **100CS:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm vòng/cà chua, phấn trắng/dưa chuột<br>**200FS:** Xử lý hạt giống điều hòa sinh trưởng/ngô<br>**250EC:** kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, đậu tương, lạc | BASF Vietnam Co., Ltd |
| | | Pyrolax 250EC | Kích thích sinh trưởng/lạc, thán thư/cà phê, hồ tiêu | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| | | Toga 250EC | Kích thích sinh trưởng/ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Throne 250EC | Kích thích sinh trưởng/hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 47 | Pyraclostrobin 133g/l + Epoxiconazole 50g/l | Opera 183SE | Kích thích sinh trưởng/lạc, cà phê, khô vằn/ngô, thán thư/hồ tiêu | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 48 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 3g/l + Sodium-O-Nitrophenolate 6g/l + Sodium-P- Nitrophenolate 9g/l | Atonik 1.8SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, hoa, cây cảnh | Công ty TNHH ADC |
| 49 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.9% | ACXONICannong 1.8SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Ausin 1.8EC | Kích thích sinh trưởng/lúa | Forward International Ltd |
| | | Gonik 1.8SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Katonic-TSC 1.8SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| 50 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 6g/l + Sodium-O-Nitrophenolate 12g/l + Sodium-P-Nitrophenolate 18g/l | Better 3.6SL | kích thích sinh trưởng/lạc, hoa hồng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 51 | Sodium-O-Nitrophenolate 0.71% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.46% + Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.23% | Alsti 1.4SL | Kích thích sinh trưởng/hoa hồng, lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 52 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.7% | Kithita 1.4SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 53 | Sodium-P-nitrophenolate 9g/l + Sodium-O-nitrophenolate 6g/l + Sodium-5-nitroguaiacolate 3g/l + Salicylic acid 0.5g/l | AGN-Tonic 18.5SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 54 | Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P- | Daiwanron 1.95SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Futai |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.9% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.15% | Dotonic 1.95SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Jiadonix 1.95SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 55 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.085% (3g/l) + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.185% (6g/l) + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.285% (9g/l) + Sodium-2,4 Dinitrophenol 0.035% (1.5g/l) | Litosen 0.59 GR, 1.95EC | Kích thích sinh trưởng/lúa | Forward International Ltd |
| 56 | Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium-2,4 Dinitrophenol 1.73g/l | Ademon super 22.43SL | Xử lý hạt giống để kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Dekamon 22.43SL | Kích thích sinh trưởng/lúa | P.T.Harina Chemicals Industry |
| 57 | 1-Triacontanol (min 90%) | Tora 1.1SL | Kích thích sinh trưởng/lúa, lạc, ngô, ớt, xoài, hồ tiêu | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 58 | Uniconazole (min 90%) | Sarke 5WP | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Stoplant 5WP | Điều hòa sinh trưởng/lúa, lạc | Công ty CP Đồng Xanh |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| **6. Chất dẫn dụ côn trùng:** | | | | |
| 1 | Methyl Eugenol | Jianet 50EC | Ruồi đục quả/roi, dưa hấu | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| 2 | Methyl Eugenol 75% + Dibrom 25% | Vizubon D AL | Ruồi đục quả/bưởi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 3 | Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5%. | Acdruoivang 900 OL | Ruồi đục quả/cây có múi | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 4 | Methyl Eugenol 75% + Naled 25% | Dacusfly 100SL | Ruồi đục quả/thanh long | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |
| 5 | Methyl Eugenol 90% + Naled 5% | Flykil 95EC | Ruồi đục quả/ổi | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 6 | Methyl Eugenol 900g/l + Naled 50g/l | T-P Nongfeng 950SL | Ruồi đục quả/nhãn | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 7 | Methyl Eugenol 700g/l + Propoxur 100g/l | Dr.Jean 800EC | Ruồi đục quả/cam | Công ty TNHH US.Chemical |
| 8 | Protein thủy phân | Ento-Pro 150SL | Ruồi hại quả/cây có múi, mận, đào, ổi, vải, doi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quất hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt | Viện Bảo vệ thực vật |
| **7. Thuốc trừ ốc:** | | | | |
| 1 | Cafein 1.5% + Nicotine Sulfate 0.3% + Azadirachtin 0.08% | Tob 1.88GR | Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải bó xôi | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| 2 | Metaldehyde (min 98.5%) | Andolis 120AB, 190BB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Anhead 12GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Assail 12.5GB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | BN-Meta 18GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Bolis 12GB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Bombay - Ấn Độ 13BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang |
| | | Bosago 12AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Boxer 15GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| | | Corona 6GR, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Cửu Châu 15GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Duba 155GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Helix 15GB, 500WP | **15GB:** Ốc bươu vàng/lúa<br>**500WP:** Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cây cảnh | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | Honeycin 6GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Kill snail 10GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | MAPPAssion 10GR | Ốc bươu vàng/lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| | | Metalix 180AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Milax 100GB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Đầu tư Hợp Trí |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Moioc 6GR, 12AB | **6GR:** Ốc bươu vàng/lúa<br>**12AB:** ốc sên/phong lan | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Molucide 6GB, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Notralis 18GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| | | Octigi 6GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Oxout 60AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Kim Điền Mekong |
| | | Osbuvang 15GR, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Passport 6AB, 300GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Pilot 15AB, 500WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |
| | | Snail Killer 12RB, 800WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Sneo-lix 120AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Tatoo 150AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Tomahawk 4GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Toxbait 120AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | T-P odix 120GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | TRIOC annong 12WG, 80WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Trumso 222AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Tulip 15AB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Yellow-K 12GB, 250SC | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 3 | Metaldehyde 145g/kg + Abamectin 5g/kg | Capover 150GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 4 | Metaldehyde 4.5% + Carbaryl 1.5% | Superdan 6GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 5 | Metaldehyde 7% + Carbaryl 3% | Mecaba 10GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 6 | Metaldehyde 10% + Carbaryl 20% | Omega-Snail 30GR | Ốc sên/phong lan | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 7 | Metaldehyde 40% + Carbaryl 20% | Kiloc 60WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| 8 | Metaldehyde 10% + Niclosamide 20% | MAP Pro 30WP | Ốc bươu vàng/lúa | Map Pacific PTE Ltd |
| 9 | Metaldehyde 10g/kg + Niclosamide 690g/kg | Capgold 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 10 | Metaldehyde 10g/kg + Niclosamide 740g/kg | Pizza 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide 700g/kg | Radaz 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Delta Cropcare |
| 12 | Metaldehyde 6g/kg (1g/kg), (152g/kg), (1g/l) + Niclosamide 6g/kg (704g/kg), (1g/kg), (255g/l) | Vịt Đỏ 12BR, 705WP, 153GR, 256EW | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 13 | Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide-olamine 700g/kg | TT-occa 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 14 | Metaldehyde 400g/kg + Niclosamide-olamine 175g/kg | Goldcup 575WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH ADC |
| 15 | Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide 500g/kg | Starpumper 800WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng |
| 16 | Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide-olamine 500g/kg | Npiodan 800WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| 17 | Metaldehyde 100g/kg + Niclosamide-olamine 700g/kg | E-bus 800WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 18 | Metaldehyde 8g/kg + Niclosamide-olamine 880g/kg | Robert 888WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 19 | Metaldehyde 140g/kg + Pyridaben 10g/kg | Octhailane 150GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 20 | Niclosamide (min 96%) | Ac-snailkill 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu Hà Nội |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Aladin 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Anpuma 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Apple 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Real Chemical |
| | | Awar 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Baycide 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | Bayluscide 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Bayoc 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| | | BenRide 250EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Blackcarp 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Boing 250EC, 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Catfish 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Daicosa 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Futai |
| | | Dioto 250EC | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Duckling 250EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Hn-Samole 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Honor 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Jia-oc 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kit - super 700WP | Ốc bươu vàng/lúa, rau cải | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Laobv 75WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Miramaxx 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Agrohao VN |
| | | Molluska 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Morgan star 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Mossade 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Niclosa 850WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| | | No-ocbuuvang 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX GNC |
| | | Notrasit-neo 860WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| | | NP snailicide 250EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Nông Phát |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Ốc usa 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú |
| | | OBV-α 250EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Oc clear 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SAM |
| | | Oosaka 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Ockill 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | Ốc - ôm 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Đông Nam Đức Thành |
| | | Ossal 500SC, 700WP, 700WG | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Pazol 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Pisana 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Đầu tư Hợp Trí |
| | | Prize 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Sieu naii 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Snail 250EC, 500SC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Sun-fasti 25EC, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Topsami 871WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| | | Transit 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | TT-snailtagold 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| | | Tung sai 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Vdcsnail new 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Viniclo 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | VT-dax 10GR, 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Znel 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Eastchem Co., Ltd. |
| 21 | Niclosamide 700g/kg + Abamectin 20g/kg | OBV gold 720WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 22 | Niclosamide 720g/kg + Abamectin 30g/kg | Lino sachoc 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Liên nông Việt Nam |
| 23 | Niclosamide 745g/kg + Abamectin 5g/kg | Caport 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 24 | Niclosamide 757g/kg + Abamectin 20g/kg | Antioc 777WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 25 | Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200g/kg | Brengun 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 26 | Niclosamide 680g/kg + Carbaryl 22g/kg | Oxdie 702WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 27 | Niclosamide 700g/kg + Pyridaben 50g/kg | Ocindia 750WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 28 | Niclosamide-olamine (min 98%) | Amani 70WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | BN-Nisa 860WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Chopper 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Clodansuper 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Dioto 830WG | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Dobay 810WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| | | Morningusa 870WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Ocny 555SC, 860WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| | | Queenly 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Sachoc TSC 850WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Startac 250WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Tanthanh-oc 250SC, 760WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Delta Cropcare |
| | | Truocaic 700WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 29 | Niclosamide-olamine 500g/l + Abamectin 20g/l | Cửu Châu Nghệ 520SC | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến |
| 30 | Niclosamide-olamine 780g/kg + Abamectin 20g/kg | Bayermunich-đức 800WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang |
| 31 | Saponin | Abuna 15GR | Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên/cải xanh; ốc nhớt, ốc sên /cải củ, súp lơ | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Anponin 150SB, 150WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Asanin 15WP, 15GR, 35SL | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Bai yuan 15SB | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH SX TM DV Hải Bình |
| | | Dibonin super 15WP | Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên, ốc nhớt/cải xanh | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Espace 15WP, 21.5BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang |
| | | Golfatoc 150GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Maruzen Vith 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Thăng |
| | | Morgan 200BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Nomain 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Occa 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | O.C annong 150WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Ốc tiêu 15 GR | Ốc bươu vàng/lúa; ốc sên, ốc nhớt/cải xanh | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Parsa 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Pamidor 50WP, 150BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH MTV SX TM XNK Hung Xiang (Việt Nam) |
| | | Phenocid 20WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Được Mùa |
| | | Raxful 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Rumba 15BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | Sabonil 15GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Hóa nông An Giang |
| | | Safusu 20AP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Long Sinh |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Sapo 150WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Sapoderiss 70%BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |
| | | Saponolusa 150BR, 150GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Saponular 15 GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | Soliti 15WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Super Fatoc 150WP, 150GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Teapowder 150BR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Thiocis 150GR | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| | | Tranin super 18WP | Ốc bươu vàng/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| **8. Chất hỗ trợ (chất trải):** | | | | |
| 1 | Azadirachtin | Dầu Nim Xoan Xanh Xanh 0.15EC | Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu tơ/cải bắp; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 2 | Chất căng bề mặt 340g/l + dầu khoáng 190g/l + Ammonium sulphate 140g/l | Hot up 67SL | Làm phụ trợ cho nhóm thuốc trừ cỏ sau nảy mầm không chọn lọc; làm tăng hiệu quả diệt cỏ | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Esterified vegetable oil | Hasten® 70.4SL | Tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ cỏ chọn lọc sau nảy mầm/lúa thuộc nhóm sulfonyl urea, cyclohexanedion, bipyridilium; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ sâu thuộc nhóm pyrethroid, carbamate; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ bệnh/cây trồng thuộc nhóm triazole. | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Rocten 748SL | Tăng hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 4 | Esters of botanical oil | Subain 99SL | Hỗ trợ thuốc trừ sâu nhóm: Carbamate (rầy nâu/lúa), Lân hữu cơ (sâu cuốn lá/lúa), Pyrethroid (sâu xanh/rau cải); hỗ trợ thuốc trừ bệnh nhóm: Triazole (khô vằn/lúa); hỗ trợ thuốc trừ cỏ nhóm: Sulfonyl urea (cỏ/lúa) | Công ty CP Multiagro |
| 5 | Trisiloxane ethoxylate | Enomil 30SL | Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| **II. THUỐC TRỪ MỐI:** | | | | |
| 1 | Beta-naphthol 1% + Fenvalerate 0.2% | Dầu trừ mối M-4 1.2SL | Mối trong bảo quản gỗ | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 2 | Bistrifluron (min 95%) | Xterm 1% | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 3 | Chlorantraniliprole (min 93%) | Altriset® 200SC | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 4 | Chlorfenapyr (min 94%) | Mythic 240SC | Mối/công trình xây dựng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Pekamoi 250SC | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Ozaki 240SC | Mối/công trình xây dựng, đê điều | Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Chlorfluazuron (min 94%) | Requiem 1 RB | Mối/công trình xây dựng | Ensystex Australasia Pty Ltd. |
| 6 | Disodium Octoborate Tetrahydrate | Bora-Care 40SC | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH TM DV Toàn Diện |
| 7 | Extract of Cashew nut shell oil (min 97%) | Wopro$_2$ 10FG | Mối/công trình xây dựng | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 8 | Fenvalerate (min 93%) | Wazary 10SC | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 9 | Hexaflumuron (min 95%) | Mobahex 7.5 RB | Mối/công trình xây dựng | Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình |
| | | Sentricon® HD 0.5RB | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 10 | Imidacloprid (min 96%) | Hunter 50SC | Mối/công trình xây dựng, đê điều | Công ty TNHH ĐT và PT Ngọc Lâm |
| | | Imi.moi 250SC | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Mantra TC 30.5SC | Mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa sinh Vinchem |
| | | Premise 200SC | Mối/công trình xây dựng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Termize 200SC | Mối/công trình xây dựng | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| 11 | *Metarhizium anisopliae* M1 & M7 $10^8$ - $10^9$ bào tử/ml | Metavina 80LS | Mối/đê, đập | Công ty CP Công nghệ Sinh Thái Việt |
| 12 | Permethrin (min 92%) | Map boxer 30EC | Mối/công trình xây dựng | Map Pacific Pte Ltd |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 13 | $Na_2SiF_6$ 50% + $H_3BO_3$ 10% + $CuSO_4$ 30% | PMC 90 DP | Mối hại cây lâm nghiệp | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 14 | $Na_2SiF_6$ 80% + $ZnCl_2$ 20% | PMs 100CP | Mối hại nền móng, hàng rào quanh công trình xây dựng | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| **III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN:** | | | | |
| 1 | Cypermethrin (min 90%) | KAntiborer 10EC | Mọt/gỗ | Behn Meyer Specialty Chemical Sdn Bhd. |
| 2 | Deltamethrin (min 98%) | Cease 25EC | Mọt/gỗ | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Cislin 2.5EC | Mọt/gỗ | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 3 | Extract of Cashew nut shell oil (min 97%) | $Wopro_1$ 9AL | Mối/gỗ | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 4 | $CuSO_4$ 16% + CuO 2% + $K_2Cr_2O_7$ 2% | $M_1$ 20LA | Con hà hại thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 5 | $CuSO_4$ 80% + $K_2Cr_2O_7$ 18% + $CrO_3$ 2% | $CH_G$ 100SP | Con hà, nấm mục hại thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 6 | $CuSO_4$ 50 % + $K_2Cr_2O_7$ 50 % | $XM_5$ 100 SP | Nấm, mục, côn trùng hại tre, gỗ, song, mây | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 7 | $ZnSO_4 .7H_2O$ 60% + NaF 30% | $LN_5$ 90 SP | Nấm, mục, côn trùng hại gỗ sau chế biến, song, mây, tre | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| **IV . THUỐC KHỬ TRÙNG KHO:** | | | | |
| 1 | Aluminium Phosphide (min 83%) | Alumifos 56% tablet | Côn trùng/kho | Asiagro Pacific Ltd |
| | | Celphos 56% tablets | Sâu mọt/kho tàng | Sumitomo Chemical India Limited |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| | | Mephos 56TB | Côn trùng/nông sản | Mebrom Ltd |
| | | Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt | Côn trùng, chuột/kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Quickphos 56% TB | Côn trùng/kho tàng, nông sản | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Sanphos 56TB | Mọt gạo/kho | Công ty CP Trừ mối khử trùng |
| 2 | Magnesium phosphide (min 88%) | Magtoxin 66 tablets, pellet | Côn trùng, chuột/kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Magnophos 56% Plate | Mọt/kho thuốc lá | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 3 | Pirimiphos-methyl (min 88%) | Actellic® 50EC | Sâu mọt/kho tàng, mọt/kho bảo quản ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| **V. THUỐC SỬ DỤNG CHO SÂN GOLF** | | | | |
| **1. Thuốc trừ bệnh:** | | | | |
| 1 | Metalaxyl-M (min 91%) | Subdue Maxx® 240SL | Héo rũ tàn lụi/cỏ sân golf | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 2 | Propiconazole (min 90%) | Banner Maxx® 156EC | Đốm nâu/cỏ sân golf | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| **2. Thuốc trừ cỏ:** | | | | |
| 1 | Trifloxysulfuron-sodium (min 89%) | Monument® 100OD | Cỏ/sân golf | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| **3. Thuốc điều hòa sinh trưởng:** | | | | |
| 1 | Trinexapac-Ethyl (min 94%) | Primo Maxx® 120SL | Điều hòa sinh trưởng/cỏ sân golf | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| **VI. THUỐC XỬ LÝ HẠT GIỐNG** | | | | |
| **1. Thuốc trừ sâu:** | | | | |
| 1 | Cyantraniliprole 240g/l + Thiamethoxam 240g/l | Fortenza® Duo 480FS | Xử lý hạt giống trừ sâu keo mùa thu, sâu xám/ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 2 | Dinotefuran 25% + Hymexazol (min 98%) 15% | Sakura 40WP | Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Mitsui Chemicals Agro, Inc. |
| 3 | Imidacloprid (min 96%) | Barooco 600FS | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Dimida 600FS | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Gaucho 70 WS, 600FS | **70WS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ, ruồi/lúa; Xử lý hạt giống trừ sâu chích hút bông vải; Xử lý hạt giống trừ sâu trong đất/ngô<br>**600FS:** Xử lý hạt giống trừ rệp/bông vải, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa; xử lý hạt giống trừ rệp muội/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Gaotra 600FS | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 4 | Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg | Kola gold 660WP | Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Obawin 660WP | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Imidacloprid 370g/kg + Metconazole 300g/kg | London - anh quốc 670FS | Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang |
| 6 | Imidacloprid 233g/l + Tebuconazole 13g/l | Hektor 246FS | Xử lý hạt giống trừ sâu xám/ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 7 | Thiamethoxam (min 95%) | Cruiser® 350FS | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy xanh, rệp/bông vải; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ngô; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | DN Affara 25WG | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Reno 350FS | Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 8 | Thiamethoxam 300g/l + Azoxystrobin 50g/l + Prochloraz 62.5g/l | Pre-pat 412.5FS | Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 9 | Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 75g/l | Anrusher 325FS | Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 10 | Thiamethoxam 262.5g/l + Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l | Cruiser® Plus 312.5FS | Xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, rầy nâu, rầy lưng trắng, lúa von/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ngô; xử lý hạt giống trừ bệnh lở cổ rễ cây con/đậu tương; xử lý hạt giống trừ bệnh chết ẻo cây con/lạc | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| **2. Thuốc trừ bệnh:** | | | | |
| 1 | Fludioxonil (min 96.8%) | Celest 025FS | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 2 | Fludioxonil 25g/l + Metalaxyl-M 10g/l | Maxim XL 035 FS | Xử lý hạt giống trừ bệnh chết cây con/ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |

| TT | HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Ipconazole (min 95%) | Jivon 6WP | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 4 | Isotianil (min 96%) | Routine 200SC | Đạo ôn/lúa (xử lý hạt giống), bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 5 | Isotianil 200g/l + Trifloxystrobin 80g/l | Routine start 280FS | Xử lý hạt giống trừ đạo ôn/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 6 | Metconazole (min 94%) | Provil super 10SL | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH - TM Tân Thành |
| 7 | Metalaxyl-M (min 91%) | Apron® XL 350ES | Xử lý hạt giống trừ bệnh mốc sương (bạch tạng)/ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 8 | Metalaxyl (min 95%) | Neutral 317 FS | Xử lý hạt giống trừ bệnh bạch tạng/ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 9 | Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150g/kg | Biwonusa 800WP | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 10 | Oxathiapiprolin (min 95%) | Lumisena™ 200FS | Xử lý hạt giống trừ bệnh sọc lá/ngô | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 11 | Pefurazoate (min 94%) | Fortissimo 20WP | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 12 | Tebuconazole (min 95%) | Foniduc 450SC | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 13 | Triflumizole (min 99.38%) | Trifmine 15EC | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| **V. THUỐC BẢO QUẢN NÔNG SẢN SAU THU HOẠCH** | | | | |
| 1 | Chlorpropham (min 98%) | Oorja 50HN | Bảo quản/khoai tây | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

**BỘ NÔNG NGHIỆP**
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## Phụ lục II
## DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) |
|---|---|
| **Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản** | |
| 1 | Aldrin |
| 2 | BHC, Lindane |
| 3 | Cadmium compound (Cd) |
| 4 | Carbofuran |
| 5 | Chlordane |
| 6 | Chlordimeform |
| 7 | DDT |
| 8 | Dieldrin |
| 9 | Endosulfan |
| 10 | Endrin |
| 11 | Heptachlor |
| 12 | Isobenzen |
| 13 | Isodrin |
| 14 | Lead (Pb) |

| TT | HOẠT CHẤT/<br>THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) |
|---|---|
| 15 | Methamidophos |
| 16 | Methyl Parathion |
| 17 | Monocrotophos |
| 18 | Parathion Ethyl |
| 19 | Sodium Pentachlorophenate monohydrate |
| 20 | Pentachlorophenol |
| 21 | Phosphamidon |
| 22 | Polychlorocamphene |
| 23 | Trichlorfon (Chlorophos) |
| **Thuốc trừ bệnh** | |
| 1 | Arsenic (As) |
| 2 | Captan |
| 3 | Captafol |
| 4 | Hexachlorobenzene |
| 5 | Mercury (Hg) |
| 6 | Selenium (Se) |
| **Thuốc trừ chuột** | |
| 1 | Talium compond |
| **Thuốc trừ cỏ** | |
| 1 | 2.4.5 T |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |